



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Tháng 8 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	Trúng cử ngày 25/4/2015
Ông Dương Khuê	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 24/4/2015
Ông Nguyễn Song Hải	Ủy viên	
Ông Trần Việt	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Từ	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

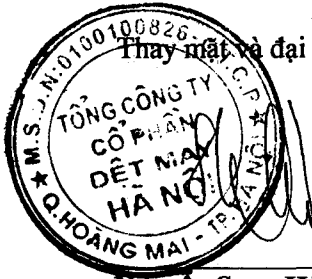
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động
Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc.



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Số: ~~144~~/2015/BCTC-VAHP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 14/8/2015, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp chọn lọc.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Nguyễn Thị Hoa

Phụ Giám đốc

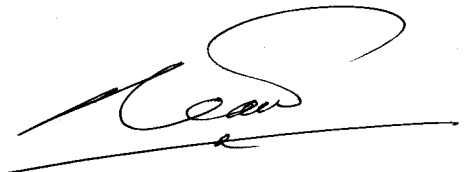
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 14 tháng 8 năm 2015



Vũ Hoài Nam

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		761.587.568.599	779.359.710.134
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90.933.430.149	54.704.790.431
1. Tiền	111	05	20.933.430.149	19.704.790.431
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	35.000.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		543.665.088.314	578.677.279.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	06	150.934.808.606	208.314.170.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.303.501.448	5.117.277.365
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		5.000.000.000	2.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	07	370.974.186.976	368.801.006.127
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	09	(5.547.408.716)	(5.555.174.519)
IV- Hàng tồn kho	140		117.556.325.215	123.655.037.128
1. Hàng tồn kho	141	11	127.326.979.349	139.994.626.051
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(9.770.654.134)	(16.339.588.923)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		9.432.724.921	22.322.603.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	360.121.136	723.666.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.067.606.417	21.593.939.005
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.997.368	4.997.368
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)	200		335.518.607.058	322.247.317.289
II- Tài sản cố định	220		131.164.566.635	135.705.520.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	117.429.275.462	121.817.896.798
- Nguyên giá	222		231.869.727.869	229.597.720.989
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114.440.452.407)	(107.779.824.191)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	13.735.291.173	13.887.623.421
- Nguyên giá	228		14.600.533.191	14.600.533.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(865.242.018)	(712.909.770)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		372.662.727	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	372.662.727	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		186.541.797.070	186.541.797.070
1. Đầu tư vào công ty con	251	08	140.738.197.191	140.738.197.191
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	08	47.209.297.930	47.209.297.930
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	08	45.510.000.000	45.510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	08	(46.915.698.051)	(46.915.698.051)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		17.439.580.626	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	17.439.580.626	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.097.106.175.657	1.101.607.027.423

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu số B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

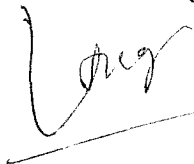
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		843.698.254.454	843.910.356.995
I- Nợ ngắn hạn	310		527.282.274.691	506.846.940.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	40.762.221.415	93.498.281.378
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.245.207.411	5.210.615.893
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.119.853.628	1.573.613.129
4. Phải trả người lao động	314		13.853.201.312	27.826.094.542
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.006.627.150	5.587.418.417
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	60.926.237.061	44.745.970.547
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	374.466.815.594	303.399.335.168
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.902.111.120	25.005.611.120
II- Nợ dài hạn	330		316.415.979.763	337.063.416.801
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	198.313.382.854	217.772.411.176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	118.102.596.909	119.291.005.625
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		253.407.921.203	257.696.670.428
I- Vốn chủ sở hữu	410		253.407.921.203	257.696.670.428
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	18.008.601.128	12.334.601.128
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	27.861.796.891	37.824.546.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.867.546.116	13.885.652.845
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.994.250.775	23.938.893.271
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.097.106.175.657	1.101.607.027.423

Người lập biểu

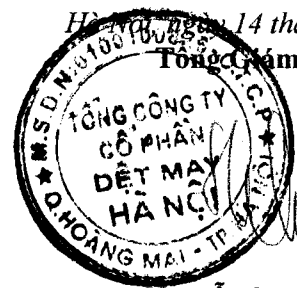


Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Song Hải

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc

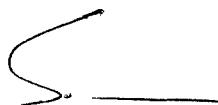
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

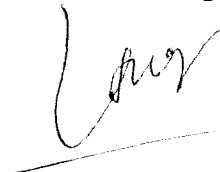
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	429.043.990.799	447.038.994.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	2.273.258	79.792.284
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	429.041.717.541	446.959.202.709
4. Giá vốn hàng bán	11	25	381.413.930.408	409.329.871.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		47.627.787.133	37.629.331.329
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.406.047.790	3.839.620.515
7. Chi phí tài chính	22	27	22.286.032.530	14.245.136.292
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.773.987.607	11.166.662.832
8. Chi phí bán hàng	25	29	5.958.258.704	7.650.655.323
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	1.533.725.819	9.341.429.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		22.255.817.870	10.231.730.236
11. Thu nhập khác	31	28	10.369.005.669	318.586.619
12. Chi phí khác	32	28	7.555.460.982	149.686.583
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	2.813.544.687	168.900.036
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.069.362.557	10.400.630.272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.075.111.783	1.940.164.440
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.994.250.774	8.460.465.832
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	975	413
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	975	413

Người lập biểu

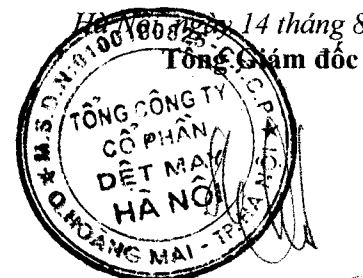


Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Mẫu số B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		448.288.016.779	335.807.788.592
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(388.465.029.531)	(391.908.431.359)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(70.718.645.822)	(21.485.604.224)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.026.632.994)	(10.731.945.383)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	17	(2.353.125.473)	(1.421.506.549)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		45.814.991.693	303.355.695.923
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.799.871.729)	(388.820.478.244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.739.702.923	(175.204.481.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.831.511.955)	(16.479.664.228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	269.653.763
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.044.673.617)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.018.494.836	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.936.936.875	1.786.247.324
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.920.753.861)	(14.423.763.141)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		394.513.679.450	548.088.138.445
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(354.197.471.506)	(373.829.483.952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.910.783.159)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.405.424.785	174.258.654.493
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		36.224.373.847	(15.369.589.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.704.790.431	84.710.844.560
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.265.871	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		90.933.430.149	69.341.254.668

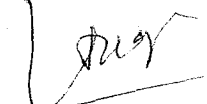
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

Người lập biểu

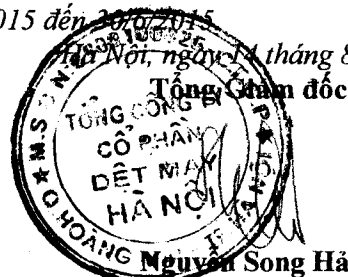


Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương



Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Song Hải

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 22/8/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 19/11/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 21/8/2014, thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Môi giới thương mại.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: số 25 ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Các công ty con của Tổng công ty bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	75,58	75,58	75,58
Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	77,40	77,40	77,40
Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	51,07	51,07	51,07
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	60,21	60,21	60,21
Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	65,00	65,00	65,00
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	100,00	100,00	100,00

Các công ty liên kết của Tổng công ty bao gồm:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Duy Tiên, Hà Nam	44,03	44,03	44,03
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	28,98	28,98	28,98
Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên	36,84	36,84	36,84
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	38,81	38,81	38,81
Công ty CP Coffee Indochina	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	33,40	33,40	33,40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

Đơn vị hạch toán báo số:

- Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị hạch toán riêng:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/02/2011 của Tổng Giám đốc. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826-017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 26/3/2013, thay đổi lần thứ ba ngày 24/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD ngày 14/12/2012 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 01011100826-003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An.
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826-018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 là một giai đoạn hoạt động của năm tài chính 2015.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (21.780 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính (21.840 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ của vay và nợ thuê tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn). Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 702.000.000 VND, Công ty Cổ phần May Halotexco là 281.625.000 VND. Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 3.809.400.000 VND và Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex là 255.350.000 VND sẽ được Tổng công ty ghi nhận khi thực nhận được tiền.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thoả thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đông Mỹ Hanosimex là 185.440.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 835.977.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác):

Là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư tại 31/12/2014. Báo cáo tài chính dùng để xác định phần sở hữu là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại...

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn (trung tực phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn là tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026 và giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian trên 12 tháng kể từ khi phát sinh.

4.11 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.15.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong kỳ nhưng đến 30/6/2015 chưa chi trả do chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.15 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Hà Nam và Nam Đàn.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty.

4.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận căn cứ theo hóa đơn đã phát hành và khi hàng xuất ra khỏi kho.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức được chia, chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán, phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MÃ SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển... được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...) được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán và khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng đã trích cuối năm 2014.

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam góp 57,57% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt May Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty con: Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex (góp 100% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan (góp 75,58% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex (góp 51,07% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex (góp 65,00% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Halotexco (góp 53,64% vốn điều lệ và tỷ lệ biểu quyết là 77,40%) và Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (góp 50% vốn điều lệ và tỷ lệ biểu quyết là 60,21%). Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochina (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex (góp 42,87% vốn điều lệ và tỷ lệ biểu quyết là 44,03%), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ và tỷ lệ biểu quyết là 38,81%), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 36.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

5. TIỀN

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	231.982.733	584.193.303
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.701.447.416	19.120.597.128
Cộng	20.933.430.149	19.704.790.431

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	150.934.808.606	208.314.170.384
Các khoản phải thu của khách hàng khác	67.778.893.132	106.906.813.097
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	83.155.915.474	101.407.357.287
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	83.155.915.474	101.407.357.287
Trong đó. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	5.107.324.064	-
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	83.155.915.474	101.407.357.287
<i>Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex</i>	3.505.814.144	2.813.647.941
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	2.591.415.939	3.625.700.784
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	2.513.375.405	4.331.872.233
<i>Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex</i>	99.643.558	99.643.558
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	27.000.000	6.844.735.942
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	-	159.279.088

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	370.974.186.976	3.150.517.175	368.801.006.127	3.150.517.175
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	255.350.000	-
Phải thu khác	370.772.518.143	3.150.517.175	368.339.725.575	3.150.517.175
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	361.446.801.868	-	359.420.623.087	-
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
<i>Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex</i>	3.017.184.175	3.017.184.175	3.017.184.175	3.017.184.175
<i>Khác</i>	1.108.532.100	133.333.000	701.918.313	133.333.000
Dư nợ phải trả khác	-	-	8.875.148	-
Tạm ứng	201.668.833	-	197.055.404	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	140.738.197.191	100.750.500.301	(39.987.696.890)	140.738.197.191	100.750.500.301	(39.987.696.890)
<i>Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan</i>	26.653.336.785	26.653.336.785	-	26.653.336.785	26.653.336.785	-
<i>Công ty CP May Halotexco</i>	1.877.500.000	1.877.500.000	-	1.877.500.000	1.877.500.000	-
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	5.107.360.406	1.707.145.041	(3.400.215.365)	5.107.360.406	1.707.145.041	(3.400.215.365)
<i>Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex</i>	1.250.000.000	-	(1.250.000.000)	1.250.000.000	-	(1.250.000.000)
<i>Công ty CP Thời trang Hanosimex</i>	5.850.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000	5.850.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	100.000.000.000	64.662.518.475	(35.337.481.525)	100.000.000.000	64.662.518.475	(35.337.481.525)
Đầu tư vào công ty liên kết	47.209.297.930	42.127.618.735	(5.081.679.195)	47.209.297.930	42.127.618.735	(5.081.679.195)
<i>Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex</i>	6.303.594.560	6.303.594.560	-	6.303.594.560	6.303.594.560	-
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	1.319.953.370	1.319.953.370	-	1.319.953.370	1.319.953.370	-
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	14.000.000.000	9.818.043.353	(4.181.956.647)	14.000.000.000	9.818.043.353	(4.181.956.647)
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	25.000.000.000	24.686.027.452	(313.972.548)	25.000.000.000	24.686.027.452	(313.972.548)
<i>Công ty CP Coffee Indochina</i>	585.750.000	-	(585.750.000)	585.750.000	-	(585.750.000)
Đầu tư vào đơn vị khác	45.510.000.000	43.663.678.034	(1.846.321.966)	45.510.000.000	43.663.678.034	(1.846.321.966)
<i>Công ty CP SX & TM Hà Châu</i>	1.510.000.000	580.934.103	(929.065.897)	1.510.000.000	580.934.103	(929.065.897)
<i>Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC</i>	18.000.000.000	18.000.000.000	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
<i>Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội</i>	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6.000.000.000	5.082.743.931	(917.256.069)	6.000.000.000	5.082.743.931	(917.256.069)
Cộng	233.457.495.121	186.541.797.070	(46.915.698.051)	233.457.495.121	186.541.797.070	(46.915.698.051)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58%	75,58%	33.600.000.000	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	77,40%	77,40%	10.000.000.000	1.877.500.000
Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07%	51,07%	9.000.000.000	5.107.360.406
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21%	60,21%	3.500.000.000	1.250.000.000
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00%	65,00%	2.500.000.000	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00%	100,00%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng			158.600.000.000	140.738.197.191

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30/6/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ VND	Giá gốc VND
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	44,03%	44,03%	13.000.000.000	6.303.594.560
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98%	28,98%	4.000.000.000	1.319.953.370
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84%	36,84%	38.000.000.000	14.000.000.000
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	38,81%	38,81%	80.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Coffee Indochina	33,40%	33,40%	1.544.010.000	585.750.000
Cộng			136.544.010.000	47.209.297.930

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/6/2015 như sau:

	30/6/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Số tiền VND	Số lượng	Số tiền VND
Cổ phiếu		45.510.000.000		45.510.000.000
Công ty CP SX & TM Hà Châu	151.000	1.510.000.000	151.000	1.510.000.000
Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Ngắn hạn	
Số dư đầu kỳ	(5.555.174.519)
Trích lập dự phòng	(92.234.197)
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(5.547.408.716)
<i>Trong đó:</i>	
Phải thu của khách hàng	(2.396.891.541)
Phải thu khác	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.777.994.209	-	5.877.994.209	-
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.066.662.490	-	2.166.662.490	-
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
- Các đối tượng khác	594.503.986	-	594.503.986	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	10.498.142.928	525.087.108	25.486.485.145	2.163.722.151
Nguyên liệu, vật liệu	56.286.664.468	6.504.136.448	44.437.016.669	9.804.748.205
Công cụ, dụng cụ	385.571.137	-	409.740.171	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.654.841.968	-	8.014.780.481	-
Thành phẩm	56.501.758.848	2.741.430.578	61.646.603.585	4.371.118.567
Cộng	127.326.979.349	9.770.654.134	139.994.626.051	16.339.588.923

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	VND
Số dư đầu kỳ	(16.339.588.923)
Trích lập dự phòng	(2.351.791.718)
Hoàn nhập dự phòng	8.920.726.507
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(9.770.654.134)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	82.714.758.482	135.692.316.885	9.990.009.229	1.200.636.393	229.597.720.989
Mua sắm	-	2.263.491.955	295.000.000	-	2.558.491.955
Giảm khác	-	286.485.075	-	-	286.485.075
Tại ngày 30/6/2015	82.714.758.482	137.669.323.765	10.285.009.229	1.200.636.393	231.869.727.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	10.722.244.590	89.528.975.776	6.388.122.271	1.140.481.554	107.779.824.191
Khấu hao trong kỳ	1.603.971.731	4.767.118.093	546.119.454	8.400.000	6.925.609.278
Giảm khác	-	264.981.062	-	-	264.981.062
Tại ngày 30/6/2015	12.326.216.321	94.031.112.807	6.934.241.725	1.148.881.554	114.440.452.407
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	71.992.513.892	46.163.341.109	3.601.886.958	60.154.839	121.817.896.798
Tại ngày 30/6/2015	70.388.542.161	43.638.210.958	3.350.767.504	51.754.839	117.429.275.462

Tại 30/6/2015, nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng 34.969.248.616 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
Tại ngày 30/6/2015	14.319.231.461	281.301.730	14.600.533.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	431.608.040	281.301.730	712.909.770
Khấu hao trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Tại ngày 30/6/2015	583.940.288	281.301.730	865.242.018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	13.887.623.421	-	13.887.623.421
Tại ngày 30/6/2015	13.735.291.173	-	13.735.291.173

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-
Tăng trong kỳ	1.530.327.300
Xây dựng cơ bản	1.530.327.300
Giảm trong kỳ	1.157.664.573
Kết chuyển giảm khác	1.157.664.573
Tại ngày 30 tháng 6	372.662.727

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	360.121.136	723.666.845
Các khoản khác	360.121.136	723.666.845
Dài hạn	17.439.580.626	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	17.400.000.000	-
Các khoản khác	39.580.626	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	40.762.221.415	93.498.281.378
<i>Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả</i>	<i>17.455.211.472</i>	<i>1.915.133.798</i>
TOYO COTTON (HĐ 3884 ngày 30/7/14)	8.290.220.921	-
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	4.531.845.861	1.915.133.798
Công ty CP Dệt kim Vinatex	4.633.144.690	-
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>23.307.009.943</i>	<i>91.583.147.580</i>
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan</i>		
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	4.531.845.861	1.915.133.798
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.645.960.442	-
Công ty CP Dệt kim Vinatex	4.633.144.690	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	725.365.912	762.645.917
Công ty CP May Halotexco	456.575.464	364.483.643
Công ty CP Thời Trang Hanosimex	2.850.000	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2015</u> VND	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>30/06/2015</u> VND
Thuế giá trị gia tăng	981.318.220	3.821.035.018	3.877.532.244	924.820.994
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.102.151	20.102.151	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.048.072	5.075.111.783	2.353.125.473	3.194.034.382
Thuế thu nhập cá nhân	120.246.837	53.020.252	172.268.837	998.252
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	<u>1.573.613.129</u>	<u>8.976.269.204</u>	<u>6.430.028.705</u>	<u>4.119.853.628</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	1.006.627.150	5.587.418.417
Lãi tiền vay	-	221.645.387
Trích trước chi phí tiền lương	-	4.400.000.000
Chi phí phải trả khác	1.006.627.150	965.773.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	60.926.237.061	44.745.970.547
Kinh phí công đoàn	1.742.218.406	1.134.210.964
Bảo hiểm xã hội	1.461.108.894	70.754.443
Bảo hiểm y tế	123.663.444	-
Bảo hiểm thất nghiệp	49.287.460	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	55.160.970.851	39.571.754.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.388.988.006	3.969.251.130

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> VND
Dài hạn	
Số dư đầu kỳ	119.291.005.625
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.188.408.716)
Số dư cuối kỳ	<u>118.102.596.909</u>

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	374.466.815.594	303.399.335.168
Các khoản vay	374.466.815.594	303.399.335.168
Dài hạn	198.313.382.854	217.772.411.176
Các khoản vay	198.313.382.854	217.772.411.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B 09a - DN

	01/01/2015 VND		Trong kỳ VND		30/6/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	303.399.335.168	303.399.335.168	601.778.001.007	530.710.520.581	374.466.815.594	374.466.815.594
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	103.792.189.917	103.792.189.917	303.748.831.515	190.680.683.301	216.860.338.131	216.860.338.131
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	57.882.243.010	57.882.243.010	57.124.077.770	55.035.648.712	59.970.672.068	59.970.672.068
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	106.377.288.045	106.377.288.045	164.972.812.562	261.113.469.184	10.236.631.423	10.236.631.423
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12.564.367.796	12.564.367.796	25.289.467.430	12.637.857.384	25.215.977.842	25.215.977.842
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam	-	-	38.792.818.865	-	38.792.818.865	38.792.818.865
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	8.160.000.000	8.160.000.000	1.962.413.265	4.080.000.000	6.042.413.265	6.042.413.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	14.623.246.400	14.623.246.400	9.887.579.600	7.162.862.000	17.347.964.000	17.347.964.000
b. Vay dài hạn	217.772.411.176	217.772.411.176	20.495.209.782	39.954.238.104	198.313.382.854	198.313.382.854
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	49.028.563.046	49.028.563.046	16.990.651.658	28.348.592.839	37.670.621.865	37.670.621.865
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên [2]	1.962.413.265	1.962.413.265	-	1.962.413.265	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [3]	166.328.434.865	166.328.434.865	3.504.558.124	9.643.232.000	160.189.760.989	160.189.760.989
Công ty Cổ phần SX & TM Hà Châu	453.000.000	453.000.000	-	-	453.000.000	453.000.000
Cộng	521.171.746.344	521.171.746.344	622.273.210.789	570.664.758.685	572.780.198.448	572.780.198.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[1]: Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội với 04 hợp đồng sau:

1.a. Hợp đồng tín dụng số 2067/IVB-HĐTH/2013 ngày 21/6/2013

Số tiền cho vay	: 384.000,00 USD.
Thời hạn cho vay	: 5 năm kể từ ngày 25/6/2013.
Lãi suất cho vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Mục đích	: Mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy sợi Bắc Ninh.
Hình thức đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 10.158.885.100 VND, được liệt kê chi tiết theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 10/06/2013, được chứng minh bởi Hợp đồng thế chấp số 2048/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 21/06/2013.

Khoản vay dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	3.325.109.489
Trong năm thứ hai	1.662.554.744
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.663.125.948
Sau năm năm	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	3.325.109.489
Số phải trả sau 12 tháng	3.325.680.692

1.b. Hợp đồng tín dụng số 2029/IVB-HĐDH/2013 ngày 05/4/2013

Số tiền cho vay	: 35.000.000.000 VND.
Thời hạn cho vay	: 7 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay	: được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Mục đích	: Mua máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội - địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.
Hình thức đảm bảo	: Toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị được xây dựng và lắp đặt tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn.

Khoản vay dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	9.552.084.500
Trong năm thứ hai	5.458.334.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.718.607.173
Sau năm năm	9.552.084.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	21.176.941.173
Số phải trả sau 12 tháng	9.552.084.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.c. Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015

Số tiền cho vay	: 16.500.000.000 VND.
Thời hạn cho vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất thả nổi
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Mục đích	: Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở Hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/2/2011 và phụ lục số 1/2012 ngày 26/4/2012.

Khoản vay dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	3.294.124.700
Trong năm thứ hai	3.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	9.876.000.000
Sau năm năm	3.294.124.700
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	13.168.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	3.294.124.700

1.d. Hợp đồng tín dụng số 2036/IVB-HĐTH/2011 ngày 18/4/2011

Số tiền cho vay	: 2.500.000,00 USD.
Thời hạn cho vay	: 05 năm.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 6% cho 360 ngày; mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Indovina căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ.
Mục đích	: Thanh toán một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt.
Hình thức đảm bảo	: Toàn bộ các quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt. <i>Bao gồm:</i> <ul style="list-style-type: none">- Quyền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Sợi Kinh Bắc, KM12, đường Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký kết ngày 23/02/2011 giữa Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt.- Toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị không hạn chế bởi: quyền khai thác, quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê lại, cho mượn, quyền được bồi thường, quyền được hoàn trả tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà Bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế cho bất kỳ quyền và tài sản nào được đề cập như trên.

Khoản vay dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	19.467.867.650
Trong năm thứ hai	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-
Sau năm năm	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	19.467.867.650
Số phải trả sau 12 tháng	-

[2]: Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên với hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 06/2004/HĐTD ngày 20/4/2004 và Hợp đồng sửa đổi số 07/2007/HĐTD ngày 22/5/2007:

Số tiền cho vay : 90.000.000.000 VND.

Thời hạn cho vay : 12 năm kể từ ngày 20/4/2004.

Thời hạn trả nợ gốc : 9 năm kể từ tháng 5/2007.

Mục đích : Đầu tư mua sắm thiết bị và xây lắp của phần dệt nhuộm (giai đoạn I) của dự án xây dựng Nhà máy dệt kim Khu công nghiệp Phố Nối B - Hưng Yên theo đúng dự án đầu tư được phê duyệt.

Lãi suất cho vay : Đối với các khoản giải ngân trước ngày 01/01/2007: mỗi lần giải ngân 50% số vốn vay được áp dụng lãi suất 3%/năm, 50% số vốn vay còn lại áp dụng lãi suất 5,4%/năm.

Đối với số vốn vay thuộc kế hoạch năm 2007 trở đi: lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm.

Hình thức đảm bảo : Thế chấp tài sản bao gồm các tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 08/2007/HĐTCTS-TL ngày 06/6/2007.

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	6.042.413.265
Trong năm thứ hai	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-
Sau năm năm	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	6.042.413.265
Số phải trả sau 12 tháng	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- [3]: Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ-Hanam-BĐ ký ngày 21/12/2012:**
- Số tiền cho vay : 6.629.832.162 VND.
: 8.520.126,99 USD.
- Thời hạn cho vay : Theo lịch trả nợ, chậm nhất không quá ngày 24/12/2020.
- Mục đích : Thực hiện dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam.
- Lãi suất cho vay : Lãi suất tại thời điểm ký Hợp đồng là 11%/năm đối với VND và 6,8%/năm đối với USD. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất vay trong hạn.
- Hình thức đảm bảo : Bên vay đảm bảo rằng Bên Cho Vay được ghi tên trong tất cả các hợp đồng bảo hiểm rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II với tư cách là bên nhận tiền bảo hiểm đầu tiên.

Khoản vay dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015
	VND
Trong vòng một năm	17.347.964.000
Trong năm thứ hai	25.836.964.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	134.352.796.989
Sau năm năm	17.347.964.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	160.189.760.989
Số phải trả sau 12 tháng	17.347.964.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc VCSH</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>
Số dự đầu kỳ	205.000.000.000	12.334.601.128	2.537.523.184	37.824.546.116
Tăng trong kỳ	-	5.674.000.000	-	19.994.250.775
Giảm trong kỳ	-	-	-	29.957.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>205.000.000.000</u>	<u>18.008.601.128</u>	<u>2.537.523.184</u>	<u>27.861.796.891</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	118.018.500.000	118.018.500.000	118.018.500.000	118.018.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.981.500.000	86.981.500.000	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000

CỔ PHIẾU

	30/6/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	37.824.546.116
Tăng trong kỳ	19.994.250.775
Giảm trong kỳ	29.957.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	5.674.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.783.000.000
Chia cổ tức	20.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	27.861.796.891

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại	30/6/2015	01/01/2015
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	632,04	1.007,61
Đô la Mỹ (USD)	96.584,54	123.154,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.043.990.799	447.038.994.993
Doanh thu bán hàng hóa	105.060.577.159	-
Doanh thu bán thành phẩm	313.712.156.985	447.038.994.993
Doanh thu khác	10.271.256.655	-
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2.072.727	
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	59.758.381.943	
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	795.777.105	
Công ty CP Dệt kim Vinatex	13.809.987.812	
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	14.986.201.326	
Công ty CP Thời Trang Hanosimex	804.566.381	
Các khoản giảm trừ	2.273.258	79.792.284
Giảm giá hàng bán	2.273.258	79.792.284
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	429.041.717.541	446.959.202.709

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	79.422.836.701	37.841.422.712
Giá vốn của thành phẩm đã bán	299.129.479.704	371.488.448.668
Giá vốn hoạt động khác	9.430.548.792	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.568.934.789)	-
Cộng	381.413.930.408	409.329.871.380

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.045.117.097	205.536.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.005.042.000	1.581.701.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.301.244.586	1.369.189.345
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	54.644.107	-
Cộng	4.406.047.790	3.839.620.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền vay	9.773.987.607	11.166.662.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.512.044.923	3.078.473.460
Cộng	22.286.032.530	14.245.136.292

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu tiền đền bù đi dời	10.000.000.000	-
Các khoản khác	369.005.669	318.586.619
Thu nhập khác	10.369.005.669	318.586.619
Chi phí đi dời	7.551.091.618	-
Các khoản bị phạt	4.369.364	-
Chi khác	-	149.686.583
Chi phí khác	7.555.460.982	149.686.583
Lợi nhuận khác	2.813.544.687	168.900.036

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí bán hàng	5.958.258.704
<i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng</i>	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.502.937.602
Chi phí khác	2.455.321.102
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.533.725.819
<i>Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	
Chi phí nhân công	7.549.695.404
Chi phí khác	7.962.298.526
Hoàn nhập chi phí dự phòng tiền lương và phải thu khó đòi	(13.978.268.111)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.877.260.539
Chi phí nhân công	71.798.194.964
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.077.941.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.395.800.624
Chi phí khác	10.797.511.144
Chi phí dự phòng	(20.547.202.900)
Cộng	284.399.505.897

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	25.069.362.557	10.400.630.272
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	4.369.364	-
<i>Các khoản phạt</i>	4.369.364	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	2.005.042.000	1.581.701.000
<i>Cổ tức nhận được</i>	2.005.042.000	1.581.701.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4=1+2-3)	23.068.689.921	8.818.929.272
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6=4*5)	5.075.111.783	1.940.164.440

32. LÃI (CƠ BẢN/SUY GIẢM) TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.994.250.774	8.460.465.832
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	19.994.250.774	8.460.465.832
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	20.500.000	20.500.000
Lãi (cơ bản/suy giảm) trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	975	413

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận may mặc, bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động may mặc: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, chuyển giao các công trình xây dựng, bán phế liệu...;

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/6/2015:

Đơn vị tính : VND

Bảng cân đối kế toán tại 30/6/2015

	<u>Hoạt động may mặc</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	239.611.685.234	44.738.320.797	284.350.006.031
Tài sản không phân bổ			812.756.169.626
Cộng			<u><u>1.097.106.175.657</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			843.698.254.454
Cộng			<u><u>843.698.254.454</u></u>

Báo cáo kết quả kinh doanh từ 01/01/2015 đến 30/6/2015:

Đơn vị tính : VND

	<u>Hoạt động may mặc</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	418.770.460.886	10.271.256.655	429.041.717.541
Tổng doanh thu	<u><u>418.770.460.886</u></u>	<u><u>10.271.256.655</u></u>	<u><u>429.041.717.541</u></u>
Giá vốn hàng bán	371.983.381.616	9.430.548.792	381.413.930.408
Chi phí không phân bổ			7.491.984.523
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			40.135.802.610
Doanh thu hoạt động tài chính			4.406.047.790
Chi phí tài chính			22.286.032.530
Lãi (lỗ) khác			2.813.544.687
Lợi nhuận trước thuế			25.069.362.557
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			5.075.111.783
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u><u>19.994.250.774</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng, (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 30/6/2015 VND	Giá trị ghi số 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.933.430.149	54.704.790.431
Phải thu của khách hàng	150.934.808.606	208.314.170.384
Phải thu về cho vay	5.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu khác	362.555.333.968	360.122.541.400
Cộng	609.423.572.723	625.141.502.215
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	40.762.221.415	93.498.281.378
Chi phí phải trả	1.006.627.150	1.187.418.417
Phải trả khác	57.549.958.857	43.541.005.140
Vay và nợ thuê tài chính	572.780.198.448	521.171.746.344
Cộng	672.099.005.870	659.398.451.279

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và Đồng tiền chung châu Âu (EUR) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD và EUR.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính	22.953.115.038	46.393.835.713
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.256.030	2.658.015.126
Phải thu khách hàng	20.824.859.008	43.735.820.587
Nợ tài chính	527.420.419.785	549.967.079.459
Phải trả người bán	15.468.100.737	77.241.740.215
Vay và nợ thuê tài chính	511.952.319.048	472.725.339.244
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(504.467.304.747)	(503.573.243.746)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(504.467.304.747)	(503.573.243.746)

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30/6/2015, lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Rủi ro tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	230.585.493
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	5.547.408.716
Cộng	5.777.994.209

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên hầu hết đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2015		
Phải trả người bán	40.762.221.415	-
Chi phí phải trả	1.006.627.150	-
Phải trả khác	57.549.958.857	-
Vay và nợ thuê tài chính	374.466.815.594	198.313.382.854
Cộng	473.785.623.016	198.313.382.854
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	93.498.281.378	-
Chi phí phải trả	1.187.418.417	-
Phải trả khác	43.541.005.140	-
Vay và nợ thuê tài chính	303.399.335.168	217.772.411.176
Cộng	441.626.040.103	217.772.411.176

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

36. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch sau với bên liên quan

**Từ 01/01/2015
đến 30/6/2015
VND**

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	
Bán hàng và cho thuê tài sản	64.368.144.017
Thu tiền bán hàng	57.386.243.469
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	1.915.726.547
Bù trừ công nợ ba bên	126.415.537
Cho vay	5.000.000.000
Thu tiền vay	5.000.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	23.548.223.008
Trả tiền mua hàng	19.357.739.998
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	
Lãi tiền vay	86.222.222
Mua hàng và cước vận chuyển	3.799.044.417
Trả tiền mua hàng	3.494.752.200
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	86.222.222
Bù trừ công nợ phải trả và phải thu khác	255.350.000
Cho vay	2.000.000.000
Trả tiền vay	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	
Bán hàng	885.023.020
Thu tiền bán hàng và lãi vay	1.044.302.108
Mua hàng	2.850.000
Cổ tức phải thu	702.000.000
Cổ tức đã thu	702.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco	
Mua hàng và thuê gia công	7.337.833.378
Trả tiền mua hàng	7.112.501.620
Bù trừ công nợ ba bên	133.239.937
Cổ tức phải thu	281.625.000
Cổ tức đã thu	281.625.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	
Mua hàng và thuê gia công	18.251.441.813
Chuyển tiền	2.026.178.781
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	18.251.441.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP) MẪU SỐ B 09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Số dư với bên liên quan

	Tại 30/6/2015	Tại 01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan		
Phải thu	5.107.324.064	-
Vốn góp đầu tư	26.653.336.785	26.653.336.785
Phải trả	4.531.845.861	1.997.633.798
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu		
Phải thu khác	7.200.000.000	7.455.350.000
Vốn góp đầu tư	5.107.360.406	5.107.360.406
Phải trả	725.365.912	762.645.917
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	-	159.279.088
Phải trả	2.850.000	-
Vốn góp đầu tư	5.850.000.000	5.850.000.000
Công ty Cổ phần May Halotexco		
Vốn góp đầu tư	1.877.500.000	1.877.500.000
Phải trả	456.575.464	364.483.643
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Phải thu	83.155.915.474	101.407.357.287
Phải thu khác	361.446.801.868	359.420.623.087
Vốn góp đầu tư	100.000.000.000	100.000.000.000

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 của Tổng công ty chưa được soát xét.

Số liệu so sánh được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ kế toán hiện hành do Công ty áp dụng của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Người lập biểu

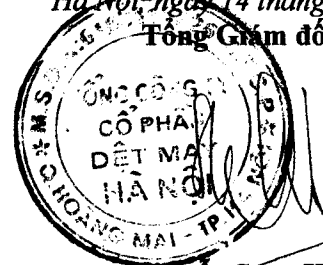
Đỗ Minh Sơn

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải